

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển

nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua phương án phân bổ chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên (nguồn vốn ngân sách tỉnh) hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch

đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025 (phần cấp tỉnh quản lý). Tổng số nguồn vốn: **6.128.272 triệu đồng** (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo), bao gồm:

1. Vốn ngân sách Trung ương: 796.529 triệu đồng. Trong đó:

1.1. Vốn trong nước: 725.284 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III kèm theo)

1.2. Vốn nước ngoài: 71.245 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2. Vốn ngân sách địa phương: 5.331.743 triệu đồng. Trong đó:

2.1. Nguồn vốn ngân sách địa phương (xây dựng cơ bản tập trung): 741.718 triệu đồng, bao gồm:

a) Cấp tỉnh quản lý: 561.987 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện: 179.731 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

2.2. Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 12.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

2.3. Nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh: 3.943.940 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

2.4. Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng trả nộp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất: 634.085 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh dự kiến Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu các dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024/.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	6.128.272	
1	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	796.529	
-	Vốn trong nước	725.284	
	+ Vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, liên vùng	330.019	Chi tiết tại Phụ lục II, III
	+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	184.255	Chi tiết tại Phụ lục II
	+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	208.092	Chi tiết tại Phụ lục II
	+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.918	Chi tiết tại Phụ lục II
-	Vốn nước ngoài	71.245	Chi tiết tại Phụ lục III
2	Vốn ngân sách địa phương	5.331.743	
	<i>Trong đó: Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới</i>	<i>81.155</i>	
2.1	Nguồn vốn ngân sách địa phương (xây dựng cơ bản tập trung)	741.718	Chi tiết tại Phụ lục IV
-	Cấp tỉnh quản lý	561.987	
-	Phân cấp cho huyện quản lý	179.731	

2.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	Chi tiết tại Phụ lục V
2.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất (cấp tỉnh quản lý)	3.943.940	Chi tiết tại Phụ lục VI
2.4	Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng nộp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất	634.085	Chi tiết tại Phụ lục VII

Phụ lục II

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 - 2024		Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			
				Năm 2024			
	TỔNG SỐ	4.975.768	4.267.679	1.508.370	725.284		
I	Các hoạt động kinh tế	3.455.404	3.142.580	1.124.788	312.824		
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	50.000	31.500	5.000	18.500		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025	50.000	31.500	5.000	18.500		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>	<i>50.000</i>	<i>31.500</i>	<i>5.000</i>	<i>18.500</i>		

1	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025	50.000	31.500	5.000	18.500	Chi cục Kiểm lâm	
I.2	Giao thông	3.355.404	3.065.317	1.102.871	290.087		
	<i>Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C</i>		-				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025	3.355.404	3.065.317	1.102.871	290.087		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>	<i>3.355.404</i>	<i>3.065.317</i>	<i>1.102.871</i>	<i>290.087</i>		
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	3.355.404	3.065.317	1.102.871	290.087	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	

I.3	Công nghệ thông tin	50.000	45.763	16.917	4.237		
	<i>Dự án nhóm B</i>		-				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025	50.000	45.763	16.917	4.237		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>	<i>50.000</i>	<i>45.763</i>	<i>16.917</i>	<i>4.237</i>		
1	Đầu tư hiện đại hóa kỹ thuật, công nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự nghiệp phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên	50.000	45.763	16.917	4.237	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên	
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.520.364	1.125.099	383.582	412.460		
II.1	Đổi ứng các dự án ODA				17.195		Chi tiết tại Phụ lục III
II.2	Ngân sách Trung ương hỗ trợ các Chương trình mục tiêu quốc gia	1.520.364	1.125.099	383.582	395.265		
<i>1</i>	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>	<i>778.050</i>	<i>593.795</i>	<i>184.155</i>	<i>184.255</i>		
-	Thành phố Thái Nguyên	52.250	42.456	12.875	9.794	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên	
-	Thành phố Sông Công	14.250	11.578	3.511	2.672	Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công	
-	Thành phố Phổ Yên	28.619	24.168	5.852	4.451	Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên	
-	Huyện Đại Từ	164.177	131.214	57.340	32.963	Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ	

-	Huyện Phú Lương	65.131	53.893	19.758	11.238	Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	
-	Huyện Đồng Hỷ	93.350	57.971	19.375	35.379	Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ	
-	Huyện Định Hóa	194.971	130.314	27.135	64.657	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa	
-	Huyện Võ Nhai	55.665	44.705	9.570	10.960	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai	
-	Huyện Phú Bình	109.637	97.496	28.739	12.141	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.007	9.089	4.392	2.918		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12.007	9.089	4.392	2.918		
+	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kỹ thuật thông tin để hiện đại hóa thông tin thị trường lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	12.007	9.089	4.392	2.918	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	730.307	522.215	195.035	208.092		
3.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	51.836	39.433	19.922	12.403		
-	Dự án 6:	51.836	39.433	19.922	12.403		
+	Tu bổ, tôn tạo Cụm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khuôn Tát xã Phú Đình, huyện Định Hóa	3.487	3.290	347	197	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

+	Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Nùng xóm Tân Đò, xã Hòa Bình, huyện Đông Hồ	9.253	8.512	388	741	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
+	Tu bổ di tích Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tại Đồi Tin Keo xã Phú Đình, huyện Định Hóa (1948-1954)	2.838	2.680	680	158	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
+	Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Tày, xóm Bản Đông, xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	7.825	6.890	4.190	935	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
+	Bảo tồn làng truyền thống người Sán Chỉ, xóm Đông Kêu, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	9.304	8.684	5.340	620	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
+	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Chợ Chu, thị trấn chợ Chu, huyện Định Hóa	19.129	9.377	8.977	9.752	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
3.2	<i>Liên minh Hợp tác xã tỉnh</i>	972	72	72	900		
-	Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	972	72	72	900	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	
3.3	<i>Cấp huyện</i>	677.499	482.710	175.041	194.789		
-	Thành phố Thái Nguyên	2.505	1.999	504	506	Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Nguyên	
-	Thành phố Phổ Yên	3.527	2.815	710	712	Ủy ban nhân dân Thành phố Phổ Yên	

-	Huyện Đại Từ	71.350	51.056	18.880	20.294	Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	
-	Huyện Phú Lương	57.162	42.774	13.666	14.388	Ủy ban nhân dân Huyện Phú Lương	
-	Huyện Đồng Hỷ	112.327	74.748	31.700	37.579	Ủy ban nhân dân Huyện Đồng Hỷ	
-	Huyện Định Hóa	165.223	122.306	41.890	42.917	Ủy ban nhân dân Huyện Định Hóa	
-	Huyện Võ Nhai	251.431	176.455	64.280	74.976	Ủy ban nhân dân Huyện Võ Nhai	
-	Huyện Phú Bình	13.974	10.557	3.411	3.417	Ủy ban nhân dân Huyện Phú Bình	

Phụ lục III
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 - 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW			
				Tổng số	Trong đó: Vốn		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt													Vốn đối ứng NSTW
NSTW	NSDP	Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số		Trong đó:			Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW										
	Các hoạt động kinh tế		1.359.721	394.786	93.027	301.759		964.935	608.712	356.223	357.074	93.027	264.047	262.353	75.832	186.521	88.440	17.195	71.245		
I	Cấp nước, thoát nước		438.543	186.054	93.027	93.027		252.489	252.489	0	285.829	93.027	192.802	262.353	75.832	186.521	17.195	17.195	0		

a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025																				
*	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2025																				
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam Thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015; số 1530/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	438.543	186.054	93.027	93.027	10,846 triệu EURO	252.489	252.489	0	285.829	93.027	192.802	262.353	75.832	186.521	17.195	17.195			Công ty TNHH MTV thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên

1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	921.178	208.732	0	208.732	39,805 triệu USD	712.446	356.223	356.223	71.245	71.245	0	0	0	71.245	0	71.245	Ban Quản lý dự án xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
---	--	---	---------	---------	---	---------	------------------	---------	---------	---------	--------	--------	---	---	---	--------	---	--------	--

Phụ lục IV
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG)
(Kèm theo Nghị quyết số 46 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 - 2024		Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
	Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số	Trong đó:			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương						
TỔNG SỐ		3.304.379	1.055.396	1.806.013	2.108.154	1.407.742	473.341	741.718		
I	Quốc phòng	20.000	0	20.000	20.000	16.000	15.950	3.608		

-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		20.000	0	20.000	20.000	16.000	15.950	3.608	
1	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025	Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	20.000	0	20.000	20.000	16.000	15.950	3.608	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội		352.457	0	352.457	30.000	18.000	18.000	12.000	

-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		352.457	0	352.457	30.000	18.000	18.000	12.000		
1	Xây dựng 46 trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/6/2024	352.457	0	352.457	30.000	18.000	18.000	12.000		
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		171.071	0	144.726	144.726	93.590	69.384	51.136		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		171.071	0	144.726	144.726	93.590	69.384	51.136		

1	Xây dựng Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên)	Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	103.131	0	76.786	76.786	54.219	30.966	22.567	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Phổ Yên
---	---	---	---------	---	--------	--------	--------	--------	--------	---

2	Xây dựng Nhà lớp học 16 phòng, Nhà hiệu bộ trường THPT Lương Ngọc Quyển	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 11/11/2023	29.850	0	29.850	29.850	17.071	16.418	12.779	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
3	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên (Xây dựng Nhà KTX, nhà ăn, nhà đa năng)	Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 12/8/2022; Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	30.000	0	30.000	30.000	16.600	16.500	13.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

4	Xây dựng Nhà đa năng, nhà lớp học 6 phòng Trường THPT Hoàng Quốc Việt	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	8.090	0	8.090	8.090	5.700	5.500	2.390	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
IV	Y tế, dân số và gia đình		38.929	0	35.863	35.000	19.250	19.100	15.750	
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		<i>38.929</i>	<i>0</i>	<i>35.863</i>	<i>35.000</i>	<i>19.250</i>	<i>19.100</i>	<i>15.750</i>	

1	Đầu tư xây dựng 3 trạm y tế xã: La Hiên huyện Võ Nhai; Nhã Lộng, Tân Hòa, huyện Phú Bình	Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 14/7/2022; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	13.863	0	13.863	13.000	7.150	7.100	5.850	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
2	Khoa khám chữa bệnh, Bệnh viện Mắt Thái Nguyên	Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12/8/2021, Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	25.066	0	22.000	22.000	12.100	12.000	9.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
V	Các hoạt động kinh tế		2.563.742	991.553	1.161.793	386.342	143.137	82.397	243.155	

V.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		1.150.195	777.446	372.749	210.417	94.513	50.006	115.904	
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		<i>229.017</i>	<i>65.000</i>	<i>164.017</i>	<i>84.142</i>	<i>75.963</i>	<i>46.398</i>	<i>8.179</i>	
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 4122/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2019	80.000	65.000	15.000	15.000	10.963	7.317	4.037	Chi cục Thủy lợi
2	Cải tạo, nâng cấp các hồ, đập trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	149.017	0	149.017	69.142	65.000	39.081	4.142	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025</i>		921.178	712.446	208.732	126.275	18.550	3.608	107.725	
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1395/TTg-QHQT ngày 13/10/2020; Số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	921.178	712.446	208.732	126.275	18.550	3.608	107.725	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
V.2	Giao thông		975.004	121.080	696.016	83.173	45.764	32.391	37.359	
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2024</i>		327.908	121.080	48.920	13.173	12.673	0	450	

1	Đường giao thông liên xã Trảng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	Các Quyết định của UBND tỉnh số 2989/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3476/QĐ-UBND ngày 08/11/2017; số 4018/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	170.000	121.080	48.920	13.173	12.673	0	450	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		157.908	0	157.908	40.000	23.091	22.391	16.909	
1	Đường giao thông xóm Khe Cái - Suối Khê, xã Vũ Chấn đi xóm Na Hấu, xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3363/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	20.000	0	20.000	20.000	11.700	11.000	8.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Võ Nhai

2	Dự án đường nối tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/4/2024	137.908	0	137.908	20.000	11.391	11.391	8.609	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025</i>		<i>489.188</i>	<i>0</i>	<i>489.188</i>	<i>30.000</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>20.000</i>		
1	Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/01/2024	489.188	0	489.188	30.000	10.000	10.000	20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	
V.3	Cấp nước, thoát nước		438.543	93.027	93.028	90.752	2.860	0	87.892		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		<i>438.543</i>	<i>93.027</i>	<i>93.028</i>	<i>90.752</i>	<i>2.860</i>	<i>0</i>	<i>87.892</i>		

1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	438.543	93.027	93.028	90.752	2.860	0	87.892	Công ty TNHH MTV thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị tỉnh Thái Nguyên	
V.4	Hỗ trợ thực hiện chính sách và bổ sung các quỹ ngoài ngân sách; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn		0	0	0	2.000	0	0	2.000		
1	Hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 57/NĐ-CP; Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Thái Nguyên					2.000	0	0	2.000		
VI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		84.756	0	81.593	41.094	6.290	5.990	34.804		

-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		84.756	0	81.593	41.094	6.290	5.990	34.804		
1	Xây dựng Trụ sở Hạt kiêm lâm Đại Từ	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh	12.240	0	9.077	9.077	5.290	4.990	3.787	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng của tỉnh và trụ sở làm việc trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/4/2024	72.516,00	0	72.516	32.017	1.000	1.000	31.017	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	

VII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		73.424	63.843	9.581	1.450.992	1.111.475	262.520	381.264		
VII.1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					101.361	76.361	13.697	25.000		
1	Thành phố Thái Nguyên					5.480,00	2.980	0	2.500	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên	
2	Thành phố Sông Công					1.745,00	745	745	1.000	Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công	
3	Thành phố Phổ Yên					6.226,00	3.726	1.726	2.500	Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên	
4	Huyện Đại Từ					50.763,00	35.763	0	15.000	Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ	
5	Huyện Phú Lương					23.226,00	21.226	11.226	2.000	Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	

6	Huyện Phú Bình					13.921,00	11.921	0	2.000	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình
VII.2	Các nhiệm vụ, dự án khác					132.218	0	0	173.965	
1	Đổi ứng dự án ODA					109.165	0	0	109.165	
2	Nhiệm vụ, dự án					23.053	0	0	64.801	
2.1	<i>Cơ sở làm việc Công an huyện Võ Nhai thuộc Công an tỉnh Thái Nguyên</i>					23.053	0	0	23.053	
2.2	<i>Chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030 và nhiệm vụ khác</i>								41.748	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết

VII.3	Vốn xây dựng cơ bản tập trung (phân cấp cho cấp huyện) và đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia		73.424	63.843	9.581	1.217.413	1.035.114	248.823	182.299		
a)	Phân cấp cho các huyện, thành phố					1.117.726	969.016	216.886	148.710		
1	Thành phố Thái Nguyên					155.079	148.626	31.517	6.453	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên	
2	Thành phố Sông Công					105.560	88.602	17.967	16.958	Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công	
3	Thành phố Phổ Yên					220.975	197.000	25.405	23.975	Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên	
4	Huyện Phú Lương					118.612	112.908	40.672	5.704	Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	
5	Huyện Đồng Hỷ					128.781	104.250	25.994	24.531	Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ	
6	Huyện Định Hóa					128.781	104.250	25.994	24.531	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa	
7	Huyện Võ Nhai					118.262	95.816	23.785	22.446	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai	
8	Huyện Phú Bình					141.676	117.564	25.552	24.112	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình	

b)	Đổi ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số)		73.424	63.843	9.581	99.687	66.098	31.937	33.589		
1	<i>Đổi ứng ngân sách tỉnh cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>		<i>13.808</i>	<i>12.007</i>	<i>1.801</i>	<i>1.801</i>	<i>1.204</i>	<i>500</i>	<i>597</i>		
*	Dự án Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Dự án 4)		13.808	12.007	1.801	1.801	1.204	500	597		
-	Dự án hỗ trợ việc làm bền vững (Tiểu dự án 3)		13808	12007	1801	1.801	1.204	500	597		
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kỹ thuật thông tin để hiện đại hóa thông tin thị trường lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh	13.808	12.007	1.801	1.801	1.204	500	597	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	

2	<i>Vốn đối ứng ngân sách tỉnh hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025</i>		59.616	51.836	7.780	97.886	64.894	31.437	32.992		
2.1	<i>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>		59.616	51.836	7.780	7.780	5.919	2.992	1.861		
-	<i>Dự án 6:</i>		59.616	51.836	7.780	7.780	5.919	2.992	1.861		
+	<i>Tu bổ, tôn tạo Cụm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khuôn Tát xã Phú Đình, huyện Định Hóa</i>	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	4.010	3.487	523	523	495	68	28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

+	<i>Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Nùng xóm Tân Đò, xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ</i>	Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 08/6/2023; số 2174/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	10.642	9.253	1.389	1.389	1.277	58	112	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
+	<i>Tu bổ di tích Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tại Đồi Tìn Keo xã Phú Đình, huyện Định Hóa (1948-1954)</i>	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	3.264	2.838	426	426	402	102	24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

+	<i>Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Tày, xóm Bản Đông, xã Ôn Lương, huyện Phú Lương</i>	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 2772/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	9.000	7.825	1.175	1.175	1.035	630	140	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
+	<i>Bảo tồn làng truyền thống người Sán Chỉ, xóm Đông Kệu, xã Phú Đình, huyện Định Hóa</i>	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 2773/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	10.700	9.304	1.396	1.396	1.303	787	93	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

+	<i>Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Chợ Chu, thị trấn chợ Chu, huyện Định Hóa</i>	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	22.000	19.129	2.871	2.871	1.407	1.347	1.464	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2.2	<i>Liên minh Hợp tác xã</i>					110	-	-	110	<i>Liên minh Hợp tác xã tỉnh</i>
2.3	<i>Cấp huyện</i>					89.996	58.975	28.445	31.021	
-	<i>Huyện Đại Từ</i>					12.205	7.603	4.385	4.602	<i>Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ</i>
-	<i>Huyện Phú Lương</i>					10.441	6.612	3.700	3.829	<i>Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương</i>
-	<i>Huyện Đông Hỷ</i>					18.537	11.105	6.800	7.432	<i>Ủy ban nhân dân huyện Đông Hỷ</i>

-	Huyện Định Hóa					16.703	12.359	4.260	4.344	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa	
-	Huyện Võ Nhai					30.705	20.166	8.950	10.539	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai	
-	Huyện Phú Bình					1.405	1.130	350	275	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình	

Phụ lục V
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025
NGUỒN VỐN: XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 - 2024		Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số	Trong đó:		
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Năm 2024		
	TỔNG SỐ					34.785	22.785	13.285	12.000	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					12.000	8.600	8.600	3.400	
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>					12.000	8.600	8.600	3.400	

1	Xây dựng Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Diềm Thụy, huyện Phú Bình	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	6.000		6.000	6.000	4.300	4.300	1.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
2	Xây dựng Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	6.000		6.000	6.000	4.300	4.300	1.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					22.785	14.185	4.685	8.600	
	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					22.785	14.185	4.685	8.600	
1	Huyện Đại Từ					6.158	2.885	1.385	3.273	Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ

2	Huyện Đồng Hỷ					3.558	2.300	800	1.258	Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ
3	Huyện Định Hóa					7.492	5.600	1.100	1.892	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa
4	Huyện Võ Nhai					3.524	2.300	800	1.224	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai
5	Huyện Phú Bình					2.053	1.100	600	953	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình

Phụ lục VI
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025
NGUỒN VỐN: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ SẮP XẾP NHÀ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021-2024		Dự kiến kế hoạch 2025		Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								

	TỔNG SỐ:		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
	Các hoạt động kinh tế		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
	Khu công nghiệp		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
I	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
1	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện tích 180ha - Khu A	Quyết định số 2638/QĐ UBND ngày 24/10/2011	1.416.954	120.000	1.296.954	177.653	38.658	138.995	106.759	38.659	68.100	70.895		70.895		Ban quản lý các Khu công nghiệp

2	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân khu công nghiệp Điem Thụy (Phần diện tích 180 ha)	Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 20/8/2013	198.337		198.337	165.244		165.244	70.012	-	70.012	95.232	-	95.232	Ban quản lý các Khu công nghiệp
3	Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân tại xóm Hắng, xã Hồng Tiến, huyện Phô Yên phục vụ Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện	Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	202.380		202.380	102.697		102.697	10.007	-	10.007	92.690	-	92.690	Ban quản lý các Khu công nghiệp

	tích 180ha															
4	Đường 36m nối Khu công nghiệp Sông Công II với QL.3 cũ và nút giao Sông Công	Quyết định số 2876/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	264.564		264.564	142.437	107.706	34.731	99.664	72.057	27.607	42.773	35.649	7.124	Ban quản lý các Khu công nghiệp	

5	Xây dựng Khu công nghiệp Sông Công II - diện tích 250ha	Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 23/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ; số 1018/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh	1.757.775		1.757.775	403.960	151.237	252.723	188.435	43.209	145.226	215.525	108.028	107.497	Ban quản lý các Khu công nghiệp
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II	Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	320.328		320.328	216.660	31.058	185.602	99.690	16.975	82.715	116.970	14.083	102.887	Ban quản lý các Khu công nghiệp

Phụ lục VII

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025

NGUỒN VỐN: THU TIỀN THUẾ ĐẤT CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG TRẢ NỘP MỘT LẦN CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ VÀ VỐN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021-2024		Dự kiến kế hoạch 2025		Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú				
			Tổng mức đầu tư			Trong đó: NSĐP		Trong đó: NSĐP				Trong đó: NSĐP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn tạm ứng NSĐP, hoàn trả vốn ứng quỹ phát triển đất	Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng nỘp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Thu hồi các khoản vốn tạm ứng NSĐP, hoàn trả vốn ứng quỹ phát triển đất	Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng nỘp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất		
TỔNG SỐ:			4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325	

	Các hoạt động kinh tế		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
	Khu công nghiệp		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
I	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
1	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện tích 180ha - Khu A	Quyết định số 2638/QĐ UBND ngày 24/10/2011	1.416.954	120.000	1.296.954	177.653	38.658	138.995	106.759	38.659	68.100	70.895		70.895	Ban quản lý các Khu công nghiệp	

2	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân khu công nghiệp Điem Thụy (Phần diện tích 180 ha)	Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 20/8/2013	198.337		198.337	165.244	70.012	-	70.012	95.232	-	95.232	Ban quản lý các Khu công nghiệp
3	Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân tại xóm Hắng, xã Hồng Tiến, huyện Phố Yên phục vụ Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện	Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	202.380		202.380	102.697	10.007	-	10.007	92.690	-	92.690	Ban quản lý các Khu công nghiệp

	tích 180ha															
4	Đường 36m nổi Khu công nghiệp Sông Công II với QL.3 cũ và nút giao Sông Công	Quyết định số 2876/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	264.564		264.564	142.43 7	107.706	34.731	99.664	72.057	27.607	42.773	35.649	7.124	Ban quản lý các Khu công nghiệp	
5	Xây dựng Khu công nghiệp Sông Công II - diện tích 250ha	Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 23/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ; số 1018/QĐ- UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh	1.757.775		1.757.775	403.96 0	151.237	252.723	188.435	43.209	145.226	215.525	108.028	107.497	Ban quản lý các Khu công nghiệp	

6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II	Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	320.328		320.328	216.660	31.058	185.602	99.690	16.975	82.715	116.970	14.083	102.887	Ban quản lý các Khu công nghiệp
---	--	---	---------	--	---------	---------	--------	---------	--------	--------	--------	---------	--------	---------	---------------------------------